



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

Số 02 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: www.capnuocthaibinh.com

Số phiếu kết quả: 03/KQXN.29.08.2025

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

I. Thông tin mẫu:

1. Tên mẫu: Nước sinh hoạt

2. Mã mẫu:

19.08.25.A5(M1): Vòi phát Xi nghiệp nước Kiến Xương

19.08.25.A6(M2):GD Vũ Việt Bắc : TDP Hưng Long, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên

19.08.25.A7(M3):GD Nguyễn Văn Kết : TDP Minh Đức, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên

3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai kín Thể tích mẫu: 1000ml

4. Nơi lấy mẫu: Xi nghiệp nước Kiến Xương

5. Địa chỉ: TDP Đông Trung – Xã Kiến Xương – Tỉnh Hưng Yên

6. Người gửi mẫu/Lấy mẫu: Phạm Văn Đông

7. Ngày nhận mẫu: 19/08/2025

8. Thời gian thí nghiệm: 19/08/2025

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả			Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2	M3		
1.	Màu sắc (*)	Method 8025 (LoD= 1.13)	KPH	KPH	KPH	mg/L Pt-Co	15
2.	Mùi vị	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/	Không có mùi lạ
3.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6.77	6.73	6.71	/	6.0 → 8.5
4.	Độ đục (*)	TCVN 12402-1:2020	0.552	0.273	0.576	NTU	2
5.	Clo dư (*)	Method 8021 (LoD= 0.05)	0.31	0.26	0.22	mg/L	0.2 → 1.0
6.	Sắt (Fe) (*)	Method 8008 (LoD= 0.012)	< 0.041	< 0.041	KPH	mg/L	0.3
7.	Mangan (Mn) (*)	Method 8149 (LoD= 0.006)	0.024	0.024	0.024	mg/L	0.1
8.	Độ cứng tổng (theo CaCO ₃) (*)	TCVN 6224:1996 (LoD= 8.02)	125	130	115	mg/L	300

Lưu ý: 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.

3. "*" Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

4. "***" Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

Q.15-F01, Rv01-01/08/2023

1/2





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

Số 02 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: www.capnuocthaibinh.com

Số phiếu kết quả: 03/KQXN.29.08.2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả			Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2	M3		
9.	Hàm lượng Amoni (*)	Method 8038 (LoD= 0.02)	0.51	0.67	0.75	mg/L	1
10.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	Method 8507 (LoD= 0.0015)	< 0.0052	< 0.0052	< 0.0052	mg/L	0.9
11.	Hàm lượng Sulfate (SO ₄ ²⁻)(*)	Method 8051 (LoD= 1.22)	50	51	49	mg/L	250
12.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1966 (LoD= 0.10)	0.93	1.26	0.96	mg/L	2
13.	Hàm lượng muối Clorua (*)	TCVN6194:1996 (LoD= 1.20)	21.98	90.56	23.40	mg/L	250 hoặc 300
14.	Hàm lượng Asen (**)	SMEWW3114 B:2017	<0.65x10 ⁻³ (b)	<0.65x10 ⁻³ (b)	<0.65x10 ⁻³ (b)	mg/L	0.01

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả			Đơn vị	QCVN 01 - 1:2024/BYT
			M1	M2	M3		
1.	Coliform (**)	TCVN 6187-1:2019	KPH	KPH	KPH	CFU/100ml	< 1
2.	E.coli (**)	TCVN6187-1:2019	KPH	KPH	KPH	CFU/100ml	< 1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện (Kết quả dưới mức LoD).
- LoD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.
- LoQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử.
- Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LoD E.coli, Coliform : 01CFU/ 100ml.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Đức

TRƯỞNG PHÒNG KH-KT

Nguyễn Trung Kiên

Hưng Yên, ngày 29 tháng 08 năm 2025

TRƯỞNG BP XÉT NGHIỆM

Phùng Thị Thu Hà

- Lưu ý: 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới.
2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.
3. "*" Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.
4. "**" Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

Q.15-F01, Rv01-01/08/2023

2/2